

UNIT 2:**LIFE IN THE COUNTRYSIDE****SKILLS 1****I/ NEW WORDS:**

1.describe /dɪ'skraɪb/	(v) : mô tả, diễn tả
2.fortunate /'fɔːr.tʃən.ət/	(adj):may mắn , tốt số
3.southern /'sʌð.ən/	(adj): thuộc phương nam
4.scenery /'siː.nə.i/	(n): phong cảnh
5.stretch /stretʃ/	(v): trải dài
6.distance /'dɪs.təns/	(n): khoảng cách
7.canal kə'næl/	(n):kênh đào
8.cultivate /'kʌl.tɪ.veɪt/	(v): trồng trọt, canh tác
9.carry /'kær.i/	(v): mang, vác, khuân
10.land /lənd/	(n): đất, đất liền
11.author /'ɔː.θər/	(n): tác giả
12.adult /'æd.ʌlt/	(n): người trưởng thành
13.relationship /rɪ'leɪ.ʃən.ʃɪp/	(n):mối quan hệ
14.special feature /'speʃ.əl/ - /'fiː.tʃə/	(n): nét đặc biệt , điểm đặc trung